|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 431/QĐ-UBND | *Pleiku, ngày 28 tháng 07 năm 2009* |

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC CÔNG BỐ BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUNG ÁP DỤNG TẠI CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố Bộ thủ tục hành chính chung áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh tại Công văn số [1223/VPCP-TCCV](https://thuvienphapluat.vn/cong-van/bo-may-hanh-chinh/cong-van-1223-vpcp-tccv-thong-bao-y-kien-chi-dao-cua-thu-tuong-ve-viec-to-chuc-thuc-hien-de-an-30-85670.aspx) ngày 26 tháng 02 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ;  
Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính chung áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. Trường hợp thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực và các thủ tục hành chính mới được ban hành thì áp dụng theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

2. Trường hợp thủ tục hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa được công bố tại Quyết định này thì được áp dụng theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

**Điều 2.** Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thường xuyên cập nhật để trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố những thủ tục hành chính nêu tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này. Thời hạn cập nhật hoặc loại bỏ thủ tục hành chính này chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày văn bản quy định thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Đối với các thủ tục hành chính nêu tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này, Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật để trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày phát hiện thủ tục hành chính chưa được công bố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:** - Như Điều 4 (thực hiện); - Văn phòng Chính phủ; - Bộ Nội vụ; - Thường trực tỉnh ủy; - Thường trực HĐND tỉnh; - UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh; - Website UBND tỉnh; - Công báo UBND tỉnh; - Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh; - Lưu VT-NC-CCHC-TCTĐA30 (2b). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CHỦ TỊCH     Phạm Thế Dũng** |

**BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUNG ÁP DỤNG TẠI CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

**PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠI CẤP XÃ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | | | | **CƠ QUAN THỰC HIỆN** | | **GHI CHÚ** | | |
| **I/ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP** | | | | | | | | | | |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ văn bản bằng tiếng Việt | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 2 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 3 | Chứng thực Di chúc | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 4 | Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 5 | Chứng thực hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất. (không phải là nhà ở) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 6 | Chứng thực hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất (không phải là nhà ở) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 7 | Chứng thực Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 8 | Chứng thực hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 9 | Chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 10 | Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng Quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 11 | Chứng thực hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 12 | Chứng thực hợp đồng cho Thuê Quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 13 | Chứng thực hợp đồng cho Thuê Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 14 | Chứng thực hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp. | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 15 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 16 | Chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 17 | Chứng thực hợp đồng tặng cho nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 18 | Chứng thực hợp đồng cho thuê nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 19 | Chứng thực hợp đồng cho mượn/cho ở nhờ nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 20 | Chứng thực hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 21 | Chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 22 | Chứng thực hợp đồng đổi nhà ở (ở nông thôn) | | | | | UBND xã |  | | | |
| 23 | Chứng thực hợp đồng đã được soạn thảo sẵn (đối tượng hợp đồng không phải là bất động sản) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 24 | Chứng thực hợp đồng do người thực hiện chứng thực soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực hoặc theo mẫu | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 25 | Cấp bản sao từ sổ gốc | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 26 | Đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 27 | Đăng ký việc giám hộ | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 28 | Đăng ký việc bổ sung hộ tịch | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 29 | Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ số gốc | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 30 | Đăng ký kết hôn đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị định số [32/2002/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-32-2002-nd-cp-ap-dung-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-doi-voi-dan-toc-thieu-so-49194.aspx) ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định việc áp dụng luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số). | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 31 | Đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình (Hôn nhân thực tế) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 32 | Đăng ký kết hôn trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 33 | Đăng ký lại việc kết hôn trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 34 | Đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 35 | Đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 36 | Đăng ký khai sinh trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 37 | Đăng ký khai sinh quá hạn (việc sinh chưa đăng ký trong thời hạn 60 ngày) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 38 | Đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 39 | Đăng ký khai tử quá hạn (việc tử chưa đăng ký trong thời hạn 15 ngày) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 40 | Đăng ký khai tử trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 41 | Đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau đang thường trú ở trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 42 | Đăng ký việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau đang thường trú ở trong nước | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 43 | Đăng ký lại việc sinh (việc sinh đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 44 | Đăng ký lại việc tử | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 45 | Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 46 | Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác (Không phải sổ đăng ký khai sinh vafbarn chính giấy khai sinh) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 47 | Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 48 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 49 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 50 | Đăng ký nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 51 | Đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 52 | Yêu cầu cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| 53 | Xác nhận sơ yếu lý lịch | | | | | UBND xã, phường, thị trấn |  | | | |
| **II/ NÔNG, LÂM NGHIỆP** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đăng ký xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 giai đoạn 2006-2010. | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 26 Luật bảo vệ và phát triển rừng | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | Phê duyệt, cấp phép khai thác lâm sản trừ gỗ, tre nứa thuộc lâm phần do UBND cấp xã quản lý | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | Cho phép khai thác gỗ rừng tự nhiên khoanh nuôi tái sinh do chủ rừng tự bỏ vốn (trường hợp khoanh nuôi trên đất không có rừng) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư vốn của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng) | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | Cấp sổ vịt chạy đồng | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **III/ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đăng ký trích đo địa chính | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | Xác nhận có sai sót phần ghi họ, tên trong giấy tờ đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | Xác nhận đăng ký biến động về QSD đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | Xác nhận xin chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | Xác nhận đơn xin khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | Xác nhận đề nghị cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 7 | Xác nhận đề nghị tách thửa, hợp thửa | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 8 | Xác nhận đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 9 | Xác nhận xin chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 10 | Xác nhận đề nghị giao đất, cho thuê đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 11 | Xác nhận hồ sơ xin giao đất xây dựng nhà ở | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 12 | Xác nhận đơn đề nghị giao đất, cho thuê đất trồng cây hằng năm của hộ gia đình, cá nhân | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 13 | Xác nhận thừa kế quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 14 | Xác nhận chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 15 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất | | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **IV/ VĂN HÓA - THỂ THAO** | | | | | | | | | | |
| 1 | | Xác nhận hộ liền kề kinh doanh karaoke, vũ trường, trò chơi điện tử | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | Xin phép thành lập câu lạc bộ thể dục, thể thao | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | Cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang | | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **V/ TÔN GIÁO – THI ĐUA KHEN THƯỞNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Đăng ký người vào tu | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 2 | | | Tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số [22/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-22-2005-nd-cp-huong-dan-phap-lenh-tin-nguong-ton-giao-52884.aspx) ngày 01/3/2005 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 3 | | | Tiếp nhận thông báo việc cải tạo, sữa chữa, nâng cấp công trình tôn giáo mà không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực công trình | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 4 | | | Tiếp nhận thông báo tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 5 | | | Đăng ký sinh hoạt điểm nhóm Tin lành | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 6 | | | Đăng ký chương trình hoạt động hằng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 7 | | | Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 8 | | | Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 9 | | | Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thành tích đột xuất | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 10 | | | Danh hiệu gia đình văn hóa | | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| **VI/ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở nông thôn | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | Cấp giấy phép xây dựng nhà tạm ở nông thôn | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | Gia hạn Giấy phép xây dựng | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | | | Điều chỉnh Giấy phép xây dựng | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | | | Đăng ký tập kết vật liệu xây dựng | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | | | Xác nhận có nhà ở trên đất | | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **VII/ BẢO TRỢ XÃ HỘI** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | Xác nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ dạy nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã) và Giải quyết hỗ trợ dạy nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo (thuộc thầm quyền của cơ quan LĐTBXH) | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | | | Công nhận hộ nghèo | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | | | Công nhận hộ cận nghèo | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | | | | | Xác nhận đối tượng học sinh, sinh viên được vay vốn | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | | | | | Hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | | | | | Đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo hoặc miễn, giảm tiền viện phí | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 7 | | | | | Xác nhận đơn xin trợ cấp khó khăn đột xuất | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 8 | | | | | Xin trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 9 | | | | | Cấp lại sổ bảo trợ xã hội | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 10 | | | | | Tiếp nhận đối tượng xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật, người tâm thần, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt) | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **VIII/ BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | Chi hỗ trợ cho trẻ em lang thang, trẻ em lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm sau khi trở về gia đình hoặc nơi cư trú. | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | | | Chi hỗ trợ cho trẻ em bị xâm phạm tình dục sau khi trở về gia đình hoặc nơi cư trú | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | | | Xác nhận đơn đề nghị chi hỗ trợ cho trẻ em thuộc Chương trình 19 thuộc thẩm quyền thực hiện của UBND cấp xã. | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | | | | | Cấp phát thẻ khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền cho trẻ em dưới 6 tuổi tại các cơ sở y tế công lập. | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | | | | | Cấp lại thẻ khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền cho trẻ em dưới 6 tuổi tại các cơ sở y tế công lập | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | | | | | Đổi thẻ khám bệnh, chữa bệnh không phải trả tiền cho trẻ em dưới 6 tuổi tại các cơ sở y tế công lập. | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **IX/ CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | Cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | | | Xác nhận biên bản xảy ra sự việc đối với trường hợp dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng và an ninh dẫn đến bệnh tật | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | | | Xác nhận trường hợp dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng và an ninh dẫn đến bệnh tật nay đã xuất ngũ nhưng chưa đủ ba năm mà bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 4 | | | | | Xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học không có vợ (chồng) hoặc có vợ (chồng) nhưng không có con hoặc có con trước khi tham gia kháng chiến sau khi trở về không sinh thêm con, nay đã hết tuổi lao động (nữ đủ 55 tuổi, nam đủ 60 tuổi) | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 5 | | | | | Lập biên bản họp và đề nghị của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã (UBND xã thành phần) để xét đề nghị hưởng chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học và ghi nhận tình trạng con đẻ của họ bị dị dạng dị tật | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 6 | | | | | Đề nghị khen tặng, truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 7 | | | | | Xác nhận bản khai đề nghị khen tặng, truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 8 | | | | | Xác nhận bản khai đề nghị chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 9 | | | | | Xác nhận bản khai cá nhân của người đề nghị chế độ người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 10 | | | | | Xác nhận bản khai cá nhân của người đề nghị chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 11 | | | | | Xác nhận bản khai cá nhân của người đề nghị chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 12 | | | | | Xác nhận bản khai của thân nhân người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày và người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc chết trước ngày 01/01/1995 | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 13 | | | | | Xác nhận bản khai của thân nhân người có công với cách mạng từ trần | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 14 | | | | | Xác nhận tờ khai nhận trợ cấp phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình đối với người đang thường trú trên địa bàn | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 15 | | | | | Xác nhận tờ khai cấp cấp sổ ưu đãi trong giáo dục đào tạo cho người có công với cách mạng đối với những trường hợp đang thường trú tại địa phương | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 16 | | | | | Xác nhận đơn đề nghị đi thăm viếng mộ của thân nhân liệt sĩ | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 17 | | | | | Xác nhận bản khai cá nhân và bản khai của thân nhân của người đề nghị hưởng chế độ một lần với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TT | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 18 | | | | | Xác nhận và đề nghị đối tượng hưởng chế độ một lần với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 19 | | | | | Xác nhận đơn của thân nhân, người thờ cúng trực tiếp liệt sĩ đề nghị cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 20 | | | | | Xác nhận bản khai cá nhân của đối tượng người có công (hoặc thân nhân) đề nghị cấp thẻ Bảo hiểm y tế | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 21 | | | | | Xét công nhận chế độ hưởng chính sách như thương binh | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 22 | | | | | Cấp lại sổ ưu đãi cho học sinh, sinh viên | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 23 | | | | | Đề nghị giảm tiền sử dụng đất khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 24 | | | | | Đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất bố trí tái định cư của đối tượng chính sách | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| X/ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | Quyết định cho người nghiện ma túy được cai nghiện tại gia đình, cộng đồng | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **XI/ GIÁO DỤC** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | Đăng ký thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | | Giải thể hoạt động nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | | Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 04 | | | | Thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **XII/ GIAO THÔNG** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | Xác nhận đơn đề nghị đổi Giấy phép lái xe | | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **XIII/ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | | Đăng ký thường trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 2 | | | | | Tách sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 3 | | | | | Cấp đổi sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 4 | | | | | Điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 5 | | | | | Xác nhận việc trước đây đã đăng ký thường trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 6 | | | | | Cấp đổi sổ tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 7 | | | | | Điều chỉnh thay đổi trong sổ tạm trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 8 | | | | | Lưu trú và thông báo lưu trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 9 | | | | | Thay đổi nơi đăng ký thường trú tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 10 | | | | | Cấp Giấy chuyển hộ khẩu tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, thị trấn | |  | | |
| 11 | | | | | Cấp lại sổ hộ khẩu tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 12 | | | | | Xóa đăng ký thường trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 13 | | | | | Đăng ký tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 14 | | | | | Cấp lại sổ tạm trú tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| 15 | | | | | Khai báo tạm vắng tại công an xã, thị trấn thuộc huyện của tỉnh Gia Lai | UBND xã, phường, thị trấn | |  | | |
| **XIV/ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | Thẩm định dự án đầ tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp xã | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 2 | | | | Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật sử dụng vốn ngân sách Nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp xã | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| 3 | | | | Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư | | UBND xã, phường, thị trấn | | |  | |
| **XV/ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO** | | | | | | | | | | |
| 1 | | | | Tiếp công dân | | UBND xã, phường, thị trấn | | | |  |
| 2 | | | | Giải quyết khiếu nại lần đầu | | UBND xã, phường, thị trấn | | | |  |
| 3 | | | | Thủ tục xử lý đơn thư | | UBND xã, phường, thị trấn | | | |  |
| 4 | | | | Giải quyết tố cáo | | UBND xã, phường, thị trấn | | | |  |